

Số: 143/2026/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi, vật tư
áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Nghị định số 268/2026/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông;

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ
thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình
số 702/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 7 năm 2026, Báo cáo số 1173/BC-SNNMT
ngày 14 tháng 8 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số
437/BC-STP ngày 16 tháng 7 năm 2026 và ý kiến thống nhất của Thành viên
Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế
- kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng trong lĩnh vực nông
nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi, vật tư áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV kèm theo.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2026.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các Quyết định sau đây hết hiệu lực: Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum được ban hành kèm theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực và đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện cho đến khi được nghiệm thu kết thúc.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.ntph

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tâm Hiền

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG,
VẬT NUÔI, VẬT TƯ ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT- BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Kèm theo Quyết định số 143 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

1. Cây nông nghiệp

1.1. Lúa thuần

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	80-90	Theo hướng dẫn lịch thời vụ và cơ cấu giống
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	70	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Vôi	kg	500	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

1.2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	80	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Thuốc BVTV			
	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học.	đồng	600.000	

4	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		Theo quy trình kỹ thuật	
---	--	--	-------------------------	--

1.3. Cây ngô thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	18	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	85	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	600.000	

1.4. Cây khoai lang lấy củ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	--------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Hom giống	hom	45.000	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
3	Vôi bột	kg	500	
4	Thuốc BVTV	đồng	700.000	

1.5. Cây lạc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình	
--	---	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (quả giống)	kg	220	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
3	Vôi bột	kg	500	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

1.6. Măng tây

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			

	Trồng mới	hạt	18.500	- Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó - Tiêu chuẩn hạt giống: Theo tiêu chuẩn cơ sở (TCCS).
	Trồng dặm	hạt	3.500	
2	Vật tư, phân bón			
	Vật tư làm giàn			
	+ Cọc	cây	1.200	
	+ Sợi dây cước PE	kg	160	
	+ Dây buộc (cước PE)	kg	30	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	288	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
	Chế phẩm BVTV sinh học	Đồng	1.500.000	

1.7. Hành tím

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	3.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	165	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	85	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	95	
	Phân hữu cơ	kg	10.000	
3	Thuốc BVTV sinh học	Đồng	1.000.000	

1.8. Cây ốt

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Hạt giống	gam	300-350	
	- Cây	cây	22.000-23.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	
	Phân bón lá	đồng	500.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.9. Cây tỏi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	700	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ	kg	10.000	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	290	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	270	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế	

1.10. Đậu xanh

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	30	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	66	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72	
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

1.11. Đậu nành (Đậu tương)**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	90	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80	
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

1.12. Cây vùng mè

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	30	
2	Phân bón			

	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72	
3	Vôi bột	kg	400	
4	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

1.13. Cây dưa hấu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	gam	400-600	Tùy theo đặc điểm giống
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	Phân bón lá	đồng	500.000	

3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	
---	------------	------	-----------	--

1.14. Cây đu đủ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Giống trồng mới	cây	2.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg/năm	350	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg/năm	250	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg/năm	300	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	3.000	
3	Vôi bột	kg/năm	1.000	
4	Thuốc BVTV	Theo thực tế		

1.15. Cây rau ăn lá: Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGSST 60-75 ngày theo VietGAP (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau dền...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Cải xanh ăn lá	kg	6	
	Rau dền	kg	15	
	Mùng toi	kg	25	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	45	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Phân bón lá	đồng	500.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	500.000	

1.16. Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày theo VietGAP (bắp cải, súp lơ, cải thảo...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Bắp cải	kg	0.3	
	Súp lơ	kg	0.3	
	Cải thảo	kg	0.3	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	20	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Phân bón lá	đồng	1.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.17. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày VietGAP (su hào, hành lá...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	-------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Su hào	kg	0.7	
	Hành lá	kg	6	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Phân bón lá	đồng	1.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.18. Mô hình sản xuất rau ăn quả theo VietGAP (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Cà chua	kg	0,25	
	Dưa chuột	kg	0,7	
	Mướp đắng	kg	2,5	
	Bí xanh	kg	1	
	Đậu quả	kg	45	
	Đậu tương rau	kg	80	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	Phân bón lá	đồng	1.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.19. Cây khoai tây**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	-----------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	1.500 – 1.800	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV	Đồng	3.000.000	

1.20. Cây khoai sọ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình	
--	---	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	1.400	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

2. Cây công nghiệp

2.1. Cây chè (sản xuất theo VietGap)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên chuyên môn phù hợp	tính 3 – 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình	
--	---	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

2.2. Cây chè (sản xuất chè hữu cơ)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3 – 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Chè Shan tập trung (Trồng chính + Trồng dặm)	bầu	18.000 + 900	

	- Chè giống mới (Trồng chính + Trồng dặm)	bầu	22.000 + 1.100	
2	Cây che bóng (Cho mỗi loại chè)	cây	200	
Chăm sóc năm thứ 1 đối với chè Shan				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.500	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.000.000	
Chăm sóc năm thứ 1 đối với chè giống mới				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	7.000	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.000.000	
Chăm sóc năm thứ 2 đối với chè Shan				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.500.000	
Chăm sóc năm thứ 2 đối với chè giống mới				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.500.000	
Chăm sóc năm thứ 3 đối với chè Shan				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	2.000.000	
Chăm sóc năm thứ 3 đối với chè giống mới				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.500	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	2.000.000	

2.3. Cây cau

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	2.500	
	Trồng dặm 5%	cây	125	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	

2.4. Cây hồ tiêu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3 – 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống: (Trồng mới + trồng dặm)	cây	3.500	
2	Cây trụ	trụ	1.600	
3	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.500	
	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
4	Vôi bột	kg	500	
5	Thuốc BVTV sinh học	Đồng	3.000.000	

2.5. Cây ca cao

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình	
--	---	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Trồng mới	cây	1.000	
	- Trồng dặm	cây	50	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	170	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	lít	15	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

2.6. Cây dâu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ 1 (Trồng mới)				
1	Giống			
	Trồng mới	Cây	40.000	
	Trồng dặm	Cây	2.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
Năm thứ 2 (KTCB)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	

2.7. Cây gấc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	400	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	

2.8. Cây cà phê vối (trồng mới, trồng tái canh)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3 – 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			

	Giống trồng mới	bầu	1.110	
	Giống trồng dặm (5%)	bầu	56	
2	Cây che bóng	cây	100	
3	Vật tư			
3.1	<i>Năm thứ 1</i>			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	42	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
	Thuốc xử lý môi, côn trùng	Đồng	1.000.000	
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng	1.000.000	
3.2	<i>Chăm sóc năm thứ 2</i>			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
	Phân bón lá	lit/kg	4	
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng	1.500.000	
3.3	<i>Chăm sóc năm thứ 3</i>			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	130	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	Phân bón lá	Đồng	600.000	
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng	2.000.000	

2.9. Mô hình trồng, thâm canh cà phê với ứng dụng công nghệ cao

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3 – 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới tiết kiệm	Hệ thống		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, Tưới nước kết hợp với phân bón	
	Cảm biến độ ẩm đất không dây	Cái		Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật	
	Thiết bị thu nhận tín hiệu tập trung	Bộ		Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật	
	Bộ bút đo PH, EC	Cái		Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật	
	Phần mềm quản lý dữ liệu trực tiếp	Phần mềm		Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Trồng mới năm thứ 1			
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	cây	1.110	
	Giống trồng dặm	cây	55	
	Cây che bóng	cây	60	

1.2	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	60
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	30
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	4.000
1.3	Vôi bột	kg	1000
1.4	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Chăm sóc năm thứ 2		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	75
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
3	Chăm sóc năm thứ 3		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	150
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	130
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	3.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
4	Chăm sóc từ năm thứ 4 trở đi (Cà phê thời kỳ kinh doanh)		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	280
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

2.10. Cây cà phê chè (trồng mới, trồng tái canh)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Giống trồng mới	cây	5.000	
	- Giống trồng dặm	cây	500	
2	Cây che bóng (+ số cây trồng dặm)	cây	300 (50)	
3	Vật tư			
3.1	Năm thứ 1			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	30
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.500
	Vôi bột	kg	1.000
	Thuốc xử lý môi, côn trùng	Đồng	700.000
	Thuốc xử lý nấm	Đồng	1.000.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	1.000.000
3.2	<i>Chăm sóc năm thứ 2</i>		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng	1.500.000
3.3	<i>Chăm sóc năm thứ 3</i>		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	10
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng	2.000.000

2.11. Cây điều (trồng mới, trồng thay thế)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; Tưới nước kết hợp bón phân	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Giống Điều ghép	cây	400	
	Giống trồng dặm (5%)	cây	20	
2	Vật tư			
2.1	Năm thứ 1			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24	
	Vôi bột	kg	400	
	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	
2.2	Chăm sóc năm thứ 2			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	72	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24	
	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
2.3	Chăm sóc năm thứ 3			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	72	
	Lân nguyên chất P ₂ O ₅)	kg	24	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	
	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

3. Cây ăn quả

3.1. Cây chuối (các loại)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			Cây giống cao 70-80cm; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm.
	- Trồng mới			
	Chuối tiêu	cây	2000 -2.500	
	Chuối tây	cây	1.800 -2.000	
	- Trồng dặm	cây	100	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	260	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

5	Túi bao bồi	túi	2.000	Cho năm thứ 2
---	-------------	-----	-------	---------------

3.2. Cây xoài

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: Năm thứ 1 và năm 2)			Cây giống ghép, mầm ghép $\geq$ 30cm; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

3	Vôi bột	kg	400	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Năm thứ 4 trở đi				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Túi bao trái	cái	70.000	
	Thuốc BVTV	đồng	7.000.000	

3.3. Cây mít

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2))			- Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	400	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	240	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	280	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	280	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	280	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.4. Cây bưởi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2))			- Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

3	Vôi bột	kg	400	loại đó. (Đậu tương và khô dầu chỉ dùng cho mô hình bưởi Diễn, Đoan Hùng)
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200	
	Túi bao trái	túi	20.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.5. Cây thanh long

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1+ năm thứ 2))	hom	5.555	
2	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
3	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
4	Vôi bột	kg	550	
5	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	440	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	440	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	660	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	660	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	450	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.6. Cây chôm chôm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2))			
	Trồng mới	cây	210	
	Trồng dặm	cây	10	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

3	Vôi bột	kg	200	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	110	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.7. Cây bơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)			
1.1	Giống			
	Trồng mới	cây	200	
	Trồng dặm	cây	10	
1.2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	50	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
1.3	Vôi bột	kg	200	
1.4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
2	Năm thứ 3			
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.500.000	

3.8. Cây cam, quýt

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ 1 + năm thứ 2)			
	Trồng mới	cây	625	
	Trồng dặm	cây	30	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	625	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.9. Cây dứa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ 1 + năm thứ 2)			
	Trồng mới	cây	60.000	

	Trồng dặm (10%)	cây	3.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	840	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV + Trừ cỏ	Đồng	3.000.000	
Năm thứ 2				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Điều hoa bảo	lít	5	
	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

3.10. Cây dừa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ 1 + năm thứ 2)			
	- Trồng mới	cây	156	
	- Trồng dặm	cây	8	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	110	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
3	Vôi bột	kg	300	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	110	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	140	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

3.11. Cây chanh (trừ chanh dây)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	800	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	350	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	4	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV			
			Theo các quy định và thực tế	

3.12. Cây sầu riêng**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2))			
	Trồng mới	cây	200	
	Trồng dặm	cây	10	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	200	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	

	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.13. Cây ổi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	1.000	
2	Vật tư			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	400	
	Phân vi sinh	tấn	2	
	Phân vi lượng	kg	Theo thực tế	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế	

3.14. Cây măng cầu dai (Na dai)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ 1)			- Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm; lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi
	Trồng mới	Cây	1.100	
	Trồng dặm	cây	50	
2	Vật tư			

	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	
Năm thứ 2 + năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.15. Cây nhãn, vải

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	--------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ 1 + năm thứ 2)			- Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	- Trồng mới	cây	400	
	- Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	400	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	

Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.16. Cây chanh leo (chanh dây)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ 1				- Giống cây ghép, mầm ghép ≥ 30cm
1	Giống			
	- Trồng mới	cây	1.300	
	- Trồng dặm	cây	60	
2	Cột bê tông	cột	500	
3	Phân bón			

	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	60	
4	Vôi bột	kg	1.000	
5	Thuốc BVTV	Đồng	3.000.000	
Năm thứ 2				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	660	
	Chế phẩm sinh học	kg	80	
	Thuốc BVTV	kg	2.000.000	

3.17. Cây vú sữa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)				
1	Giống			
	Trồng mới	cây	100	- Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Trồng dặm	cây	5	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	200	
4	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	

	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Túi bao trái	túi	50.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.18. Cây hồng không hạt theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)				
1	Giống			
	Giống trồng mới	cây	600	
	Giống trồng dặm	cây	30	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	600	

4	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000
Năm thứ 3			
1	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	125
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	138
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
2	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)			
1	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	138
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
2	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000

4. Cây nguyên liệu

4.1. Cây sắn (mỳ trồng thâm canh)

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	-----------------------	-----	----------	------------------------------	---------

	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình	
--	---	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	hom	12.000-14.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
3	Thuốc xử lý hom giống	Đồng	2.000.000	
4	Thuốc cỏ	Đồng	2.400.000	
5	Thuốc BVTV	Đồng	600.000	

4.2. Cây sắn (mỳ) xen lạc

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	12.000	

2	Giống lạc	kg	70	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	55	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	110	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
3	Vôi bột	Kg	150	
4	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

4.3. Cây mía

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			Trồng thâm canh
	Trồng mới + trồng dặm	kg	10.000	- 40.000 hom tương đương với 10.000 kg
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	260	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Vôi bột		500	
4	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

5. Cây hoa các loại

5.1. Hoa lily

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng từ 3 đến 5 cây)	củ	150.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	375	
	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	Đồng	15.000.000	

3	Thuốc BVTV	Đồng	7.500.000	
4	Chậu trồng 3 cây (22x25cm)	cái	30.000	
	Chậu trồng 5 cây (32x30cm)	cái	50.000	
5	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	
6	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000	

5.2. Hoa lay ơn

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	củ	120.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân bón lá	đồng	500.000	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	

3	Thuốc BVTV	đồng	1.200.000	
---	------------	------	-----------	--

5.3. Hoa cúc

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	cây	400.000 – 500.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất P ₂ O ₅)	kg	175	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân bón lá	Đồng	3.000.000	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	800	
4	Thuốc BVTV	Đồng	3.000.000	
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất (Dây điện, bóng đèn...)		Theo thực tế	

5.4. Hoa hồng

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	400	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	480	
	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	Đồng	5.000.000	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
3	Thuốc BVTV	Đồng	5.000.000	

5.5. Hoa đồng tiền trồng chậu**A. Định mức công lao động**

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	----------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	375	
	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	đồng	5.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	
4	Vật tư khác			
	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000	
	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000 (Tương đương 500m ³)	
	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000	
	Màng che nilon (diện tích x1,3)	m ²	13.000	

5.6. Hoa sen trồng ruộng, đầm, ao

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
3	Vôi bột	kg	150	
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
5	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

6. Trồng cỏ, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

6.1. Mô hình trồng thâm canh cỏ

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 20-50 tấn/6-10ha
---	------------------------------------	--------------	---	---------------------------------------	-------------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống cỏ			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)			
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	

6.2. Cây Ngô sinh khối

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10 ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	---------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	25-28	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.200	
6	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

7. Các loại nấm: Nấm sò, mộc nhĩ, linh chi, nấm rơm

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng			

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Nấm Sò (Bào ngư)	kg	45	
	- Nấm Mộc Nhĩ	chai	40	
		que	1.500	
	- Nấm Linh Chi	chai	40	
	- Nấm Rơm	kg	12	
2	Túi P.E			
	- Nấm Sò (nguyên liệu mùn cưa)	kg	12	Kích cỡ túi 30 x 45
	- Nấm Sò (nguyên liệu rơm rạ)	kg	08	
	Nấm Mộc Nhĩ	kg	10	Kích cỡ túi 19 x 38
	Nấm Linh Chi	kg	12	Kích cỡ túi 25 x 35

***Ghi chú:**

- Tiêu chuẩn phân hữu cơ sinh học và phân hữu cơ vi sinh theo tiêu chuẩn cơ sở (TCCS).

- Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính quy đổi ra khối lượng phân bón thương phẩm.

- Tỷ lệ yếu tố dinh dưỡng nguyên chất trong các loại phân bón phổ biến như: Urê, Lân, Kaliclorua ...theo "quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón" (QCVN 106:2025/BNNMT).

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG,
VẬT NUÔI, VẬT TƯ ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

*(Kèm theo Quyết định số 143/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

1. Gia súc, gia cầm

1.1. Chăn nuôi lợn thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 150 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
1.1	Giống lợn ngoại	Kg/con	10	
1.2	Giống lợn nội	Kg/con	07	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc xin:	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tụ huyết trùng, (1) Phô

				thương hàn, (1) Đóng dấu lợn, (1) Tai xanh
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.2. Chăn nuôi lợn sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 110 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	Lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	01		
4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m ² /con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		

6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		
---	----------------------------	----	----	--	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	
1.2	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482	
3	Vắc xin	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) Đóng dấu lợn, (2) LMLM, (2) Tai xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.3. Vỗ béo trâu, bò

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cá n bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-70

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, thiết bị, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01	
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01	
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
5	<i>Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học</i>			
5.1	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu,....
5.2	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.4. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 10-20 cái, 2-5 con đực

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
1.1	Bò cái giống	Kg/con	220	
1.2	Trâu cái giống	Kg/con	350	
2	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	TAHH cho trâu cái chữa	Kg/con	660	
4	Tăng đá liềm	Kg/con	03	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.5. Chăn nuôi bò sữa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	04	
3	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
4	Tăng đá liềm	Kg/con	03	
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)			
5.1	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
5.2	Muối ăn	Kg/tấn	05	
5.3	Ủ bằng bể ủ/hố ủ			
5.4	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn	08	
5.5	Ủ bằng túi ủ			
5.6	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn	02	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				

	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30	
	Thời gian	Ngày	01	người/lớp	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.6. Chăn nuôi dê, cừu thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01		

1.7. Chăn nuôi dê, cừu sinh sản

A. Định mức lao động

T T	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Cơ sở/ hộ chăn nuôi đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 40 - 60 con
---	------------------------------	--------------	----	---------------------------------------	--------------------

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Dê cái giống nội	Kg/con	13 - 17	
3	Dê cái lai	Kg/con	18 - 22	
4	Cừu cái	Kg/con	16 - 20	
5	Dê, cừu đực giống ngoại	Kg/con	30 - 34	
6	Dê, cừu đực giống lai	Kg/con	28 - 32	
7	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
8	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115	
9	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu

10	Tăng đá liếm	Kg/con	02	
----	--------------	--------	----	--

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.8. Chăn nuôi gà thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.9. Chăn nuôi gà sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị

1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Lồng tầng	Con/ m ²	8 - 12		
2	Sàn nhựa	Con/ m ²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	01		
8	Máy phát điện	Chiếc	01		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi gà sinh sản					
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/ MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình ấp trứng gà					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	7-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.10. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.11. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản

A. Định mức lao động

T T	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 con
---	------------------------------	---------------	----	---------------------------------------	------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	Con/ m ²	3,5 - 4,0		
2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
5	Máy phát điện	Chiếc	01		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
---	-------------------	--------	------	---	--

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi ngan, vịt sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình ấp trứng					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	7-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.12. Chăn nuôi chim bồ câu**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cá n bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng bồ câu	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		

4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống bò câu ngoại và bò câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	01	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi bò câu sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình áp trứng bò câu					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	07-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.13. Chăn nuôi chim cú sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 4.000 con

B. Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cút	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Chim cút 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	Newcastle	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi chim cút sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				

	Số lần	Lần	02		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
Mô hình áp trứng chim cú					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01		
	Thời gian	Ngày	07-14		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

1.14. Chăn nuôi thủy sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cá nhân	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1.000 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗn thức ăn trong 90 ngày	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗn thức ăn trong 90 ngày	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết

1.15. Chăn nuôi thỏ sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 500 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	2,5-3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	2,5-3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết

2. Vật nuôi khác**2.1. Nuôi ong ngoại****A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 đàn

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/ cơ sở	100	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS

2	Thùng kế	Thùng/điểm m/cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
3	Đường	Kg/đàn	30	
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
5	Tầng chân	Cái/đàn	10	
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

2.2. Nuôi ong nội

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 đàn

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/ cơ sở	50	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thùng kế	Thùng/điểm m/cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
3	Đường	Kg/đàn	18	
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
5	Tầng chân	Cái/đàn	04	
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

2.3. Nuôi tằm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3 hecta dâu tương đương 360 vòng trứng

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Trứng tằm ban đầu (MH nuôi tằm con tập trung) và Tằm con ban đầu (MH nuôi tằm lớn)	Vòng trứng/ ha dâu	120	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
1	MH nuôi tằm con tập trung (tính cho 1 ha)			
	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
	Máy thái dâu	Cái	01	
	Đùi tằm	Cái	10	
	Lò sưởi điện	Cái	01	
	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
	Bạt phủ lá dâu	m2	20	
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	
2	MH nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)			
	Tằm con	Vòng/ha	120	
	Lá dâu	Kg/vòng	200	
	Né đôi	Né/Vòng	02	Né gỗ, KT: 1m x 1m
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	

2.4. Cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo

- Thời gian: 10 ngày (lý thuyết: 05 ngày; Thực hành: 05 ngày)
- Số lượng học viên 20 người/lớp

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	10		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	05		
3	Công trợ giảng	ngày/người	10		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	20		
6	Công quản lý	ngày/người	10		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	
3	Ni tơ lông	Lít/con	02	
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02	
5	TAHH cho bò cái có chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
6	TAHH cho trâu cái có chữa	Kg/con	660	
7	Tăng đá liềm	Kg/con	03	
8	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	Cái/xã	02	
9	Súng bắn tinh	Cái/xã	06	

Phụ lục III

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG,
VẬT NUÔI, VẬT TƯ ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số 143 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

1. Nhóm cây lấy gỗ:

1.1. Cây Dầu rái

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	550	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	55		
2	Vật tư: Phân NPK bón (0,2 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	110	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	110		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	110		

1.2. Cây Sao đen

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 10,86 + 62,50 + 5,00	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 10,86 + 62,50 + 5,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 10,86 + 62,50 + 5,00		

1.3. Cây Giỏi xanh

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	100		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 21,73 +125,00 + 10,00	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 21,73 +125,00 + 10,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 21,73 +125,00 + 10,00		

1.4. Cây Huỷnh

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	19	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 20-25 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng Năm 2: 6 tháng Năm 3: 4 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.250	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	125		
2	Vật tư: Phân NPK bón (0,2 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	250	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	250		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	250		

1.5. Cây Sưa đỏ

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	160		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		

1.6. Cây Thông (*Thông Caribe, Thông đuôi ngựa, Thông nhựa*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				

a	Trồng mới	cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	200		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 43,47 + 250,00 + 20,00	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 43,47 + 250,00 + 20,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 43,47 + 250,00 + 20,00		

1.7. Cây Xoan ta

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	165		

2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 35,86 + 206,25 + 16,50	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 35,86 + 206,25 + 16,50		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 35,86 + 206,25 + 16,50		

1.8. Cây Têch

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	160		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N)	kg	+ 54,13	TCCS	

	+ Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)		+ 311,25 + 24,90		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 54,13 + 311,25 + 24,90		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 54,13 + 311,25 + 24,90		

1.9. Cây Gáo

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	62		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 13,58 + 78,12 + 6,25	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg			

	+ Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)		+ 13,58 + 78,12 + 6,25		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 13,58 + 78,12 + 6,25		

1.10. Cây Keo các loại (*Keo lai, Keo lá trà, Keo tai tượng*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	166		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		

	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		
--	--	----	--------------------------------	--	--

1.11. Cây Lát hoa

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	100		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 21,73 + 125,00 + 10,00	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 21,73 + 125,00 + 10,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	+ 21,73 + 125,00		

	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)		+ 10,00		
--	---------------------------------------	--	---------	--	--

1.12. Cây Phi lao

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	2.500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	250		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 + 312,50 + 25,00	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 + 312,50 + 25,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 + 312,50 + 25,00		

1.13. Cây Bạch đàn

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	166		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,08 + 207,50 + 16,60		

2. Nhóm cây lâm sản ngà voi

2.1. Cây Mây

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	19	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 20-25 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng Năm 2: 6 tháng Năm 3: 4 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	3.333	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	333		
2	Vật tư: Phân NPK bón (0,2 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	666	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	666		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	666		

2.2. Cây Trám trắng

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
a	Thuốc chống mối	kg	10		
b	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 86,95 + 250,00 + 33,33	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 86,95 + 250,00 + 33,33		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 86,95 + 250,00 + 33,33		
c	Phân hữu cơ vi sinh				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.000	Theo TCVN	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	500		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	500		
d	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV				
	- Năm 1 (Trồng mới)	đồng	3.000.000	Lượng sử dụng cho mỗi năm	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	đồng	3.000.000		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	đồng	3.000.000		

2.3. Luồng, lỗ ô

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	--	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	30		
2	Vật tư: Phân bón NPK (0,3 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	90	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	90		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	90		

2.4. Cây Tre, tre Khổng lồ**A. Định mức công lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư: Phân bón NPK (0,3 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	150	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	150		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	150		

2.5. Cây Bời lời

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	3.330	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	333		
2	Vật tư				
a	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	+ 24,13 + 138,75 + 11,10	TCCS	

	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 24,13 + 138,75 + 11,10		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 24,13 + 138,75 + 11,10		
b	Thuốc chống mối (0,01kg/cây)	kg	33,3		

2.6. Cây Mắc ca (*Trồng thuần loài*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	280	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	28		
2	Vật tư				
a	Phân bón NPK				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	140	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	56		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	56		

b	Phân hữu cơ vi sinh				
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	560	TCCS	
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	560		
c	Vôi bột				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	84	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	28		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	28		

2.7. Cây Mắc ca (*Trồng xen*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	110	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	11		
2	Vật tư				
a	Phân bón NPK				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	55	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	22		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	22		
b	Phân hữu cơ vi sinh				
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	220	TCCS	

	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	220		
c	Vôi bột				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	33	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	11		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	11		

2.8. Cây Nứa

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	30		
2	Vật tư: Phân bón NPK (0,3 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	90	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	90		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	90		

2.9. Cây Măng Bát độ

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 16,30 + 93,75 + 7,50	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 16,30 + 93,75 + 7,50		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 16,30 + 93,75 + 7,50		

2.10. Cây Sỡ

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	--	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	200		
2	Vật tư: Phân bón NPK (0,2 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	400	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	400		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	400		

2.11. Cây Sơn tra**A. Định mức công lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O) + Phân vi sinh:	kg	+ 52,17 + 150,00 + 20,00 500	TCCS	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 86,95 + 250,00 + 33,33		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 86,95 + 250,00 + 33,33		

3. Nhóm cây được liệu

3.1. Cây Quế (*Trồng thuần loài*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^{\circ}$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	-------------------	-----	----------	------------------------	---------

1	Đối với trồng để khai thác tía thừa, hoặc trồng trên lập địa xấu (tầng đất mỏng)				- Tùy theo phương thức trồng và điều kiện lập địa (xấu, tốt) chọn mật độ trồng cho phù hợp. - Lượng phân bón tương ứng với mật độ trồng cây.
11.	Giống				
a	Trồng mới	cây	5.000-6.666	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	500-666		
1.2	Vật tư				
	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 - 72,39 + 312,50 -416,25 + 25,00 - 33,30		
	- Chăm sóc năm 2 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 - 72,39 + 312,50 - 416,25 + 25,00 - 33,30		
	- Chăm sóc năm 3 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 54,34 - 72,39 + 312,50 - 416,25 + 25,00 - 33,30		
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	2.500 -3.333		
	- Chăm sóc năm 2	kg	2.500 -3.333		
	- Chăm sóc năm 3	kg	2.500 -3.333		
2	Đối với trồng Quế để khai thác tía thừa, trồng trên điều kiện lập địa tốt				
2.1	Giống				
a	Trồng mới	Cây	3.333 - 4.444	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	Cây	333 - 444		
2.2	Vật tư				

	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,19 - 48,26 + 208,12 - 277,50 + 16,65 - 22,20		
	- Chăm sóc năm 2 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,19 - 48,26 + 208,12 - 277,50 + 16,65 - 22,20		
	- Chăm sóc năm 3 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 36,19 - 48,26 + 208,12 - 277,50 + 16,65 - 22,20		
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.666 - 2.222		
	- Chăm sóc năm 2	kg	1.666 - 2.222		
	- Chăm sóc năm 3	kg	1.666 - 2.222		
3	Đối với trồng Quế để khai thác chính hoặc trồng rừng phòng hộ				
3.1	Giống				
a	Trồng mới	Cây	1.650 - 2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	Cây	165 - 200		
3.2	Vật tư				
	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 17,93 - 21,73 + 103,12 - 125,00 + 8,25 - 10,00		
	- Chăm sóc năm 2 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 17,93 - 21,73 + 103,12 - 125,00 + 8,25 - 10,00		
	- Chăm sóc năm 3	kg	+ 17,93 - 21,73		

	+ Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)		+ 103,12 - 125,00 + 8,25 - 10,00		
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	825 - 1.000		
	- Chăm sóc năm 2	kg	825 - 1.000		
	- Chăm sóc năm 3	kg	825 - 1.000		

3.2. Cây Quế (Trồng nông lâm kết hợp)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				- Tùy theo phương thức trồng và điều kiện lập địa (xấu, tốt) chọn mật độ trồng cho phù hợp. - Lượng phân bón tương ứng với mật độ trồng cây.
a	Trồng mới	cây	3.300-5.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	330-500		
2	Vật tư				
	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 35,86 - 54,34 + 206,25 - 312,50 + 16,50 - 25,00	TCCS	
	- Chăm sóc năm 2 + Đạm nguyên chất (N)		+ 35,86 - 54,34 + 206,25 - 312,50		

	+ Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 16,50 - 25,00		
	- Chăm sóc năm 3 + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Kali nguyên chất (K_2O)	kg	+ 35,86 - 54,34 + 206,25 - 312,50 + 16,50 - 25,00		
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.650 - 2.500		
	- Chăm sóc năm 2	kg	1.650 - 2.500		
	- Chăm sóc năm 3	kg	1.650 - 2.500		

3.3. Cây Sa nhân

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	2.000	Sạch sâu bệnh	
b	Trồng dặm	cây	200		
2	Vật tư				
a	Phân bón			TCCS	
	- Đạm nguyên chất (N)	kg	+ 43,47		
	- Lân nguyên chất (P_2O_5)		+ 250,00		
	- Kali nguyên chất (K_2O)		+ 20,00		

b	Phân vi sinh				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	1.000		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	1.000		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	1.000		

3.4. Cây Ba kích (*Trồng xen dưới tán rừng*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	2.000	Cây không sâu bệnh	
b	Trồng dặm	cây	300		
2	Vật tư				
a	Phân Lân bón lót (0,2kg/cây)	kg	400	TCCS	
b	Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây)				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	2.000		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	2.000		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	2.000		
c	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	+ 195,65 - 208,69 + 562,50 - 600,00 + 150,00 - 180,00		

	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 195,65 - 208,69 + 562,50 - 600,00 + 150,00 - 180,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 195,65 - 208,69 + 562,50 - 600,00 + 150,00 - 180,00		
d	Chế phẩm sinh học thuốc BVTV	đồng	2.000.000		

3.5. Cây Tràm

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	10.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	1.000		
2	Vật tư				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	+ 217,39 + 1.250,00 + 100,00	Phân không chảy nước, vón cục, còn	

	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)			hạn sử dụng theo quy định	
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 217,39 + 1.250,00 + 100,00		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 217,39 + 1.250,00 + 100,00		

3.6. Cây Đinh lăng

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	25.000	Cây sinh trưởng tốt	
b	Trồng dặm	cây	1.250		
2	Vật tư				
a	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) + Đạm nguyên chất (N) + Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	104 104 78		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg			

	+ Đạm nguyên chất (N)		104		
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		104		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)		78		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)				
	+ Đạm nguyên chất (N)	kg	104		
	+ Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		104		
	+ Kali nguyên chất (K ₂ O)		78		
b	Phân hữu cơ vi sinh				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	2.500		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	2.500		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	2.500		
c	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV				
	- Năm 1 (Trồng mới)	đồng	5.000.000		
	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	đồng	1.000.000		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	đồng	1.000.000		

3.7 Cây Gừng

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Củ giống	kg	1.300	Củ không sâu bệnh	
2	Vật tư: Phân NPK				
	- Năm 1 (Trồng mới)	kg	520		

	- Năm 2 (Chăm sóc năm 1)	kg	520		
	- Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg	520		

3.8 Cây Nghệ

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	12	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 4 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Áp dụng cho trồng thuần				
a	Giống	kg	4.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
b	Vật tư:				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	TCCS	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
	Phân vi sinh	kg	2.000		
2	Áp dụng cho trồng xen				
a	Giống	kg	2.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
b	Vật tư:				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100		
	Phân vi sinh	kg	2.000		

3.9. Cây Đương quy

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^\circ$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	125.000	Sạch sâu bệnh	
2	Vật tư:				
a	Phân bón				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	126,5	TCCS	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	49,92		
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	75		
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	5		
b	Chế phẩm sinh học	đồng	5.000.000		

3.10. Cây Đẳng sâm (Đẳng sâm, sâm dây)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 1: 7 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống/Củ giống	cây	84.000	Sạch sâu bệnh	
2	Vật tư:				
a	Năm 1			TCCS	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	Chế phẩm sinh học	đồng	5.000.000		
b	Năm 2				
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
	Chế phẩm sinh học	đồng	5.000.000		

3.11. Cây Khôi tía (Khôi nhung tía)**A. Định mức công lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	10.000		
b	Trồng dặm	cây	500		
2	Vật tư:				

a	Phân bón				
	- Phân hữu cơ vi sinh + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	2.000 2.400	TCVN	
	- Đạm nguyên chất (N) + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	100 100		
	- Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	90 90		
	- Kali nguyên chất (K ₂ O) + Năm 1 (Trồng mới) + Năm 2 và Năm 3	kg/năm	120 120		
b	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV				
	Trồng mới, năm 2, năm 3	đồng/năm m	1.000.000	Lượng sử dụng cho mỗi năm	

3.12. Cây Sâm Ngọc Linh (*Trồng xen dưới tán rừng*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	80.000-10.000		
b	Trồng dặm	cây	400-500		

2	Vật tư:				
a	Mùn nín				
	- Năm 1 - Năm 2 - Năm 3 - Năm 4 - Năm 5 - Năm 6	kg	2.000 1.500 1.500 1.500 1.500 1.500		
b	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...)				
	- Năm 1 - Năm 2 - Năm 3 - Năm 4 - Năm 5 - Năm 6	kg, lít	05 04 04 04 08 04		

3.13. Cây Bẫy lá 1 hoa (*Thất diệp nhất chi hoa*)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	20.000-22.000		

b	Trồng dặm	cây	2.000-2.200		
2	Vật tư:				
a	Phân bón				
	- Năm 1 (Trồng mới) Đạm nguyên chất (N) Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	+ 173,92 + 500,00 + 66,66		
b	Phân hữu cơ vi sinh				
	- Năm 1 (Trồng mới) - Năm 2 (Chăm sóc năm 1) - Năm 3 (Chăm sóc năm 2)	kg/năm	3.000 2.000 2.000		

3.14. Cây Đàn hương

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 1: 7 tháng Năm 1: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	500		
b	Trồng dặm	cây	50		
2	Vật tư:				
	- Năm 1 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1.000	TCCS	

- Năm 2 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1.000		
- Năm 3 + Phân NPK + Phân vi sinh	kg kg	100 1.000		

3.15. Cây Lan kim tuyến

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1.000

m²

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	20.000-22.000		Trồng dưới tán rừng (20% trồng đồng đặc)
b	Trồng dặm	cây	2.000-2.200		
2	Vật tư:				
a	Nguyên liệu giá thể				
	- Phân hữu cơ hoai mục	m ³	13		
	- Xơ dừa	m ³	13		
	- Đất mặt	m ³	13		
	- Vôi	kg	160		
	- Chế phẩm sinh học hữu cơ vi sinh	kg	39		
	- Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học (xử lý giá thể)	kg, lít	0,5		

b	Phân hữu cơ sinh học	kg	500		
c	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	kg	3		

3.16. Cây Thảo quả

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 1: 7 tháng Năm 1: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
b	Trồng dặm	cây	166		
2	Vật tư: Phân bón NPK (0,2 kg/cây)				
	- Năm 1	kg	332	TCCS	
	- Năm 2	kg	332		
	- Năm 3	kg	332		

3.17. Cây Hà thủ ô (đỏ, trắng)

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 1: 7 tháng Năm 1: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	--	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	20.000	Cây không sâu bệnh	
b	Trồng dặm	cây	2.000		
2	Vật tư:				
a	Phân bón				
	- Năm 1 + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Đạm nguyên chất (N) + Phân Kali nguyên chất (K_2O) + Phân hữu cơ vi sinh.	kg	360 22 32 1.000		
	- Năm 2 + Lân nguyên chất (P_2O_5) + Đạm nguyên chất (N) + Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240 88 48		
b	Chế phẩm sinh học				
	Năm 1	kg	3		
	Năm 2	kg	3		
c	Thuốc Bảo vệ thực vật				
	Năm 1	đồng/ha	1.000.000		

3.18. Cây Dó trầm (trầm hương, dó bầu)**A. Định mức công lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	- Trình độ: Trung cấp trở lên - Quy mô: 5-10 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 1: 7 tháng Năm 1: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	---	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	1.660	Cây không sâu bệnh	
b	Trồng dặm	cây	166		
2	Vật tư: Phân bón NPK				
	Năm 1	kg	498		
	Năm 2	kg	498		
	Năm 3	kg	498		

3.19. Cây Xạ đen**A. Định mức công lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				

a	Trồng mới	cây	20.000-26.000		
b	Trồng dặm	cây	1.000-1.300		
2	Vật tư:				
Giai đoạn kiến thiết cơ bản (06 tháng đầu)	- Phân hữu cơ hoai mục	tấn	15		
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
	- Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg, lít	02		
(từ 7 tháng tuổi trở lên, vật tư tính cho 01 năm)	- Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
	- Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	02		

3.20. Cây Ngũ vị tử

A. Định mức công lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		- Trình độ: Trung cấp trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống				
a	Trồng mới	cây	2.200		
b	Trồng dặm	cây	110		
2	Vật tư:				
a	Năm 1: Mùn núi	kg	8.000		

b	Phân hữu cơ sinh học				
	- Năm 1 - Năm 2 - Năm 3 - Năm 4	kg	2.200 2.200 2.200 2.200		
c	Thuốc bảo vệ thực vật				
	- Năm 1: Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...) - Năm 2: Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học - Năm 3: Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học - Năm 4: Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	kg, lít	30 10 10 10		

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG,
VẬT NUÔI, VẬT TƯ ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
LĨNH VỰC THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 143 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

I. Nuôi trồng thủy sản

1. Nuôi tôm nước lợ

1.1. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04-05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100 - 120	Quy cỡ giống: ≥ PL ₁₂ ; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	1.3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 35%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình, dự án.			

1.2. Nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02		
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04-05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01-02		

7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				
---	---	--	--	--	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.000-1.500	Quy cỡ giống P12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Giai đoạn 2	con/m ²	100-300		
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.1	Hàm lượng protein 33-38%;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

1.3. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ 4.0

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04-05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01-02		

6	- Thiết bị 4.0 - Dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.000-1.500	Quy cỡ giống: ≥ PL ₁₂ ; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
	Giai đoạn 2	con/m ²	150-200	600-1.200con/kg	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein 39-40%;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

1.4. Nuôi tôm sú thâm canh trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	4-5		
5	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	25	Quy cỡ giống: $\geq$ PL ₁₅ ; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein 35-42%;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

1.5. Nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08-16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	4-5		
5	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10-15	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein 35-42%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

1.6. Nuôi tôm sú 2 giai đoạn trong rừng ngập mặn

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy thu tôm...	Cái	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Giai đoạn 1	con/m2	2.000-6.000	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
	Giai đoạn 2	con/m ²	≤ 15		
2	Thức ăn			Hàm lượng protein 35-42%.	
	Giai đoạn 1	FCR	≤ 1.5		
	Giai đoạn 2	FCR	≤ 0.5		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

1.7. Nuôi tôm sú quảng canh cải tiến**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ			
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 8	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 0.5	Hàm lượng protein 35-42%;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

1.8. Nuôi tôm sú kết hợp cá, cua

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		

3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ			
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10-15	Quy cỡ giống: $\geq$ PL ₁₅ ; Tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

2. Nuôi cua

2.1. Nuôi cua biển trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ:	Bộ			

	Thuyền, chài, xô, chài, giỏ lưới, lồng bẫy...				
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	0,5-1	Quy cỡ giống 1,2cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 5	Cá tạp/tươi sống	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

2.2. Nuôi cua biển 2 giai đoạn trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02		
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chài, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				
---	--	--	--	--	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Quy cỡ giống 0,5-1cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
	Giai đoạn 1	Con/m ²	30		
	Giai đoạn 2		1		
2	Thức ăn			- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Cá tạp: đảm bảo chất lượng.	
	- Giai đoạn 1				
	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7		
	- Giai đoạn 2				
	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7		
	Cá tạp	FCR	≤ 4		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

3. Nuôi ốc hương

3.1. Nuôi ốc hương trong ao/hồ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-06		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thuê máy nạo vét, cải tạo ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống ≥ 0,4cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 5.0	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

3.2. Nuôi ốc hương trong lồng/bể

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-06		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01- 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	300	Quy cỡ giống ≥ 0,4cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 7.0	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

4. Nuôi vẹm

4.1. Nuôi vẹm theo hình thức giàn cọc

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	Cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Lưới cước	m ²	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	400	100 con/dây; 4 cọc/m ² 1 dây/cọc/cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

4.2. Nuôi vẹm theo hình thức giàn bè**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m ²	2000- 5.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, xô, chài, giỏ lưới, vợt...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	720	300 con/dây; 120 dây/50m ² /, cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

5. Nuôi hào**5.1. Nuôi hào theo hình thức giàn cọc****A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	Cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Lưới cước	m ²	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/cọc	10	Cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

5.2. Nuôi hàu theo hình thức giàn bè

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m ²	2000-5.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ:	Bộ	01 - 02		

	Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...			
--	------------------------------------	--	--	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/giá băm	25	Cỡ giống $\geq 2\text{cm}$ /con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

5.3. Nuôi hàu trong lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm lồng	Cái	3.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/lồng	120	Cỡ giống $\geq 3\text{ cm}$ /con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

6. Nuôi hàu thái bình dương hình thức giàn treo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm lồng	Cái	3.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/giá thể	20	Cỡ giống 0,5 -1,5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

7. Nuôi sò huyết trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		

	giò lưới, vợt, lồng bẫy...				
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Cỡ giống ≥ 0,5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

8. Nuôi sá sùng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	60-70	Cỡ giống $\geq 1,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ	

				nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hỗn hợp tự chế	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

9. Nuôi hải sâm trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Cái	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01- 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3-5	Quy cỡ giống: 3-5cm/con; hải sâm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR		Thức ăn mùn bã hữu cơ	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

10. Nuôi cá song (mú) trong ao/lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT				
	Trong ao	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha
	Trong lồng bè	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	cán bộ/ 100-500 m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	03-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	03-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Hệ thống lồng; Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống: Nuôi lồng $\geq 8\text{cm/con}$; nuôi ao : $\geq 10\text{cm/con}$; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng	
		Con/m ³	15-25		

				nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	TACN hàm lượng protein >42%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
3	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

11. Nuôi cá mú chuột trong lồng bè

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	cán bộ/ 100-500 m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Thiết bị, máy móc, Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	

2	Thức ăn	FCR	≤ 2.2	TACN hàm lượng protein $\geq 42\%$.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

12. Nuôi cá hồng mỹ trong ao/lồng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT				
	Trong ao	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha
	Trong lồng bè	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ/ 100-500 m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, hệ thống lồng nuôi, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Quy cỡ giống: $\geq 10\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
		Con/m ³	25		

2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

13. Nuôi cá hồng đỏ trong ao/lồng bè

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT				
	Trong ao	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha
	Trong lồng bè	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	cán bộ/ 100-500 m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, máy móc, hệ thống lồng nuôi, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ: nuôi ao $\geq 8\text{cm/con}$; nuôi lồng $\geq 10\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng	
		Con/m ³	15		

				nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

14. Nuôi cá chim vây vàng trong ao/lồng bè

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT				
	Trong ao	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha
	Trong lồng bè	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	cán bộ/ 100-500 m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, máy móc, hệ thống lồng nuôi, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3	Quy cỡ giống: 6-8 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về	
		Con/m ³	25-35		

				chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR(ao)	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$.	
		FCR(lồng)	≤ 2.3	TACN hàm lượng protein 30- 35%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

15. Nuôi tôm hùm trong lồng

15.1. Nuôi tôm hùm bông trong lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ²

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xịt áp lực	Bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, máy móc, hệ thống lồng, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu...	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Giống	Con/m ²	8-10	Quy cỡ giống: 100-120g/con, tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤ 31.0	Thức ăn tươi sống;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.		

15.2. Nuôi tôm hùm xanh trong lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xít áp lực	Bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, máy móc, hệ thống lồng, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu...	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	15-16	Quy cỡ giống: 50-60g/con, tôm khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo	

				yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 31.0	Thức ăn tươi sống;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

16. Nuôi cá bớp (giò) trong lồng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ/ 100-500 m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Thiết bị, máy móc, Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	3	Quy cỡ giống: $\geq 18\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn				

	Giai đoạn 1: TACN	FCR	≤ 2.5	TACN hàm lượng protein 40-45%.
	Giai đoạn 2: Cá tạp	FCR	≤ 8.0	Thức ăn tươi sống.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.		

17. Nuôi cá vược(chế) trong ao/ lồng bè

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT				
	Trong ao	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha
	Trong lồng bè	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	cán bộ/ 100-500 m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, hệ thống lồng nuôi, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ	
		Con/m ³	25		

				ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

18. Trồng rong sụn bằng giàn căng trên đáy

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	02-03		
2	Hệ thống khung, giàn căng trên đáy	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Tấn/ha	$\leq 2,5$	Rong giống cỡ 30 cm/bụi; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	---	--	--

19. Nuôi cá bè vầu trong lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ/ 100-500 m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Thiết bị, máy móc, Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Quy cỡ giống: ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 35%;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường ...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
---	--	--	--

20. Nuôi cá tráp vàng trong ao/lồng bè

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT				
	Trong ao	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha
	Trong lồng bè	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ/ 100-500 m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Hệ thống lồng; thiết bị Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét cải tạo ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Quy cỡ giống: nuôi ao ≥8cm/con; nuôi lồng ≥10cm/con; cá khỏe	
		Con/m ³	15		

				mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

21. Nuôi cá bông cát trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Giống	Con/m ²	60-80	Quy cỡ giống: 2-3 cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	1.8-2.0	Thức ăn tươi sống.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

22. Nuôi cua đẹp trong bể

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ²

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị, hệ thống bể nuôi, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống: 2-3 cm/con; cua khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 6	- Thức ăn phối trộn(50% nguồn gốc thực vật và 50% nguồn gốc động vật)	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
---	---------------------------------------	--	--

23. Nuôi nhum sọ trong lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi (m ³ /lồng)	Cái	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80-100	Quy cỡ giống: 3-4 cm/con; nhum khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	10.0-15.0	Thức ăn các loại rong.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

24. Nuôi cá rô phi, điêu hồng

24.1. Nuôi cá rô phi, điêu hồng thâm canh trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu ...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	5-7	Quy cỡ giống: ≥7g/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤1.3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 28%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

24.2. Nuôi cá rô phi, điều hồng bán thâm canh trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2,5	Quy cỡ giống: ≥ 5 g/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 24%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

24.3. Nuôi cá rô phi, điều hồng trong lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xít nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Thiết bị, máy móc, Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt ...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	100	Quy cỡ giống: ≥ 6 cm/con cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

25. Nuôi ghép cá rô phi/điều hồng là chính trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao ...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Rô phi/ Diêu hồng $\geq$ 50%	Con/m ²	3	Quy cỡ giống: Cá rô phi/diêu hồng, cá chép, cá chim trắng $\geq$ 4 cm/con; Cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, trắm đen $\geq$ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	$\leq$ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq$ 24%	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	
---	--	---	--

26. Nuôi cá trắm cỏ

26.1. Nuôi cá trắm cỏ trong lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Hệ thống lồng, Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu ...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao ...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	20-30	-Cỡ giống: 300-500 g/con; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn xanh	FCR	≤ 45	- Đảm bảo chất lượng; Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	

26.2. Nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu ...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------	---------

				thuật	
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ $\geq 50\%$	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

27. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu ...	Bộ	01-02		

7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				
---	--	--	--	--	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 24\%$	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

28. Nuôi cá lóc bông trong ao/lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		

5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Thiết bị, máy móc, hệ thống lồng, dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu ...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: ≥ 8cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
		Con/m ³	130		
2	Thức ăn	FCR	≤4.0	Thức ăn tươi sống	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

29. Nuôi cá trê trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/ Cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02		
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		

3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02	
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03	
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài,	Bộ	01-02	
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20	- Cỡ giống: 3-5 cm/con; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 18%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

30. Nuôi cá chình trong ao, bể/lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.				
	Trong ao, bể	Tháng/ Cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ²
	Trong lồng	Tháng/ Cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

C. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt ...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống bể Thiết bị, máy móc, hệ thống lồng.	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống: $\geq 100\text{g/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
		Con/m ³	20		
2	Thức ăn	FCR	≤ 10.0	Thức ăn tươi sống	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

31. Nuôi cá thát lát trong ao/lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT				

	Trong ao	Tháng/ Cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha
	Trong lồng	Tháng/ Cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100- 500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Hệ thống lồng; Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, Gia cố bờ ao ...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống: nuôi ao ≥ 2 cm/con; nuôi lồng ≥ 8cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
		Con/m ³	50		
2	Thức ăn	FCR(ao)	≤ 3.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 20%.	
		FCR(lồng)	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

32. Nuôi cá bông tượng trong ao/bể

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ²

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: thuyền, xô,	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ² (ao)	2	Quy cỡ giống: $\geq 10\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
		Con/m ² (bể)	30		
2	Thức ăn	FCR	≤ 9.0	Thức ăn tươi sống	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	
---	--	---	--

33. Nuôi cá trắm đen trong ao/lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT				
	Trong ao	Tháng/ Cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha
	Trong lồng	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Hệ thống lồng, Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Giống	Con/m ²	1	Cá giống cỡ: nuôi ao 0,2-0,5kg/con; nuôi lồng 0,8-1,0 kg/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
		Con/m ³	10-15	
2	Thức ăn	FCR(ao)	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%.
		FCR(lồng)	≤ 3.0	Hàm lượng protein 38-45% (theo giai đoạn phát triển của cá);
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.		

34. Nuôi cá chim trắng trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn Kỹ thuật	Tháng/ Cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

D. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				
---	---	--	--	--	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2-4	Quy cỡ giống: ≥4cm/con; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

35. Nuôi cá lăng nha trong lồng bè

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, ợt...	Bộ	01-02		
5	Thiết bị, máy móc, hệ thống lồng.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Giống	Con/m ³	20	Quy cỡ giống: $\geq 15\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

36. Nuôi ếch trong bể/ lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ²

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống $\geq 20\text{gr/con}$; Ếch giống	

				khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

37. Nuôi lươn trong bể

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/ Cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống bể Thiết bị, máy móc.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	60	Quy cỡ giống: $\geq 15\text{cm/con}$; lươn khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ	

				ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 20\%$.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vôi...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

38. Nuôi cá nheo Mỹ trong lồng bè

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ Cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...		01-02		
5	Thiết bị, máy móc, Hệ thống lồng.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10	Quy cỡ giống : $\geq 10\text{cm/con}$; cá khỏe mạnh; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ	

				ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

39. Nuôi cá lăng chấm

39.1. Nuôi cá lăng chấm trong lồng bè

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ	Tháng/ Cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Thiết bị, máy móc, hệ thống lồng.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10	- Cỡ giống: 200-300 g/con; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có	

				giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

39.2. Nuôi cá lăng chấm trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

T T	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01-02		

7	Thiết bị, máy móc ...				
---	-----------------------	--	--	--	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ²	0,3-0,5	- Cỡ giống: 200-300 gr/con; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn:				
	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	- Đảm bảo chất lượng;	
	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	- Hàm lượng Protein 28-35%;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...);	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

40. Nuôi cá chiên trong lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT.	Tháng/ Cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, Yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xít nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		

3	Máy phát điện	Mô hình	01-02	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02	
5	Thiết bị, máy móc, hệ thống lồng,			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	18-20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.0	- Đảm bảo chất lượng;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

41. Nuôi cá tầm

41.1. Nuôi cá tầm trong lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/ Cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ³

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		

4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ³ hoặc con/m ²	≥ 5 con/m ³ tương đương ≥ 15 con/m ²	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

41.2. Nuôi cá tầm trong bể/ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ²

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Thiết bị, máy móc.	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bể/ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ²	≥ 8	- Cỡ giống: ≥ 50g/con; - Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 35%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

42. Nuôi cá hồi trong bể/ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ²

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Thiết bị, máy móc, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bể/ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

				thuật	
1	Giống: cá Hồi	Con/m ²	20-30	- Cỡ giống: ≥ 10g/con; - Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	- Hàm lượng Protein ≥ 35%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.....	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

43. Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, máy móc, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới		02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao ...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Hàm lượng protein 25-35%	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

44. Nuôi ba ba trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ²

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét,				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Giống	Con/m ²	2	- Cỡ giống ≥ 100 gr/con; ba ba khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

45. Nuôi cá rô đồng trong ao/ hồ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ Cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	---------------------------------	---------

1	Giống	Con/m ²	50	- Cỡ giống ≥ 5,1cm/con; Con khỏe mạnh, Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

46. Nuôi cá chạch lấu trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch chạch, thuê máy cải tạo				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	60-80	- Cỡ giống $\geq 8\text{cm/con}$; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	

2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤2.5	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

47. Nuôi ốc nhồi (bươu đen) trong ao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	70	- Cỡ giống ≥0,5cm/con; Con giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	3.1-3.3	Thức ăn gồm: Thức ăn xanh chiếm 2/3 và thức ăn tinh chiếm 1/3	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

48. Nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch chạch, thuê máy cải tạo ruộng, gia cố ruộng...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng 80-90% còn lại là cua đồng	Con/m ²	20-30	Quy cỡ giống cua và chạch: ≥ 4-5gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, ...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

49. Nuôi cá tra/basa trong ao/hồ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/ha

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu ...	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tra/Basa	Con/m ²	≤ 40	- Cỡ giống: ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	- Hàm lượng Protein ≥ 22%;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, ...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

50. Nuôi cá niên trong ao, hồ/lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT.	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/100-500m ²

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Giống: cá niên	Con/m ²	10-20	- Cỡ giống: 5-8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.		
		Con/m ³	60 – 100			
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	1,8 – 2,2			
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.				
4	vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án				

II. Khai thác thủy sản

1. Câu vàng cá ngừ đại dương

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng / cán bộ	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim, deo kéo, thiết bị kéo căng, định hình theo câu, vàng câu...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dây chính	m	1.000x40	PA mono, ϕ 2,8 ÷ 3	
2	Dây liên kết	m	1.000x2	Dây tết, ϕ 8	
3	Thео câu	m	1.000x25	Pa mono, ϕ 1,2 ÷ 2,2	
4	Dây phao ganh	m	250x20	PA tết, ϕ 3	
5	Dây phao cò	m	20	PA tết, ϕ 10	
6	Lưỡi câu	Chiếc	1.000	Inox ϕ 4, 50x33x30	
7	Khóa xoay dây chính	Chiếc	2.000	Inox, M16,5g	
8	Khóa xoay theo câu	Chiếc	1.000	Inox, M ₀ 12/15g	
9	Kẹp liên kết	Chiếc	1.000	Inox	
10	Phao ganh	Quả	250	PVC, PL360, ϕ 110	
11	Phao cò	Quả	100	PVC, ϕ 300	
12	Chì kẹp	Viên	1.000	Pb, 13g/viên	
13	Máy tời thu câu	Bộ	01	Đồng bộ thủy lực 7,5 KVA	
14	Trang thiết bị sơ chế	Bộ	01	Đồng bộ	

2. Khai thác ghe bằng lòng bẫy

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (máy hàn, ghim đan, dao, kéo...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thép làm khung lồng	kg	8m (2,5-3kg)	Thép hoặc Inox ϕ 6-8mm	
2	Lưới bao	kg	0,3-0,4	PE: 380D/12; 2a = 30-35mm hoặc bằng sợi Inox	
3	Khóa móc mối	Chiếc	02		
4	Dây lắp ráp lồng	kg	0,5	Nilon d=0,4mm	
5	Hộp đựng mối	Chiếc	01	Hộp nhựa	
6	Khóa xoay	Chiếc	01	M10	
7	Dây chủ	m	20-25	PP ϕ 12mm-16mm	
8	Dây phao ganh	m	50	PP ϕ 8mm	
9	Máy thu dây chính	Chiếc	01	Sức kéo >1.000kgf	

3. Ứng dụng các trang thiết bị hàng hải trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 – 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển nâng, hạ vật tư, thiết bị lắp đặt)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thông tin tầm xa	Bộ	01	- Công suất phát sóng: $\geq 100\text{w}$ - Tầm hoạt động: >200 hải lý - Dải tần thu: 0,3 - 30 MHz - Dải tần phát: 1,6 - 30 MHz - Bộ nhớ: 200 kênh - Có chức năng điện đàm qua vệ tinh.	
2	Máy định vị vệ tinh	Bộ	01	Hệ thống định vị GPS, tích hợp chức năng nhận dạng (AIS)	
3	Radar hàng hải	Bộ	01	- Tầm xa: 48 - 72 hải lý - Màn hình: LCD màu: 10,4 inch - Ngôn ngữ: Tiếng việt - Búp phát ngang: $1,2-1,8^0$ - Búp phát đứng: 22^0 - Công suất phát: 4-12kW - Chức năng tự động theo dõi tránh va ATA. - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa và quan sát thang gần cùng lúc - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera; Cảm biến la bàn	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Máy dò ngang (sonar) góc phát 450	Bộ		- Màn hình tinh thể lỏng hoặc CRT -15 inch - Thang đo: 8 nấc từ 20m-2000m - Tần số phát: 160kHz - Độ mở chùm tia: 45⁰ - Công suất phát: 0,8 - 1,5 KW - Góc mở ở các chức năng quét ngang 6⁰ - 12⁰ - 18⁰ hoặc 45⁰. - Góc nghiêng: +5⁰ - 90⁰ - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò, cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài, Ống chứa đầu dò, nguồn cấp điện.	

4. Tời thủy lực thu lưới rê tầng đáy

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 – 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Máy hàn, mài, bộ lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ thiết bị lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Động cơ lai	Cái	01	Công suất: 20-30cv	
2	Bộ ly hợp	Bộ	01	- Loại ly hợp: ly hợp bánh răng + Công suất: 30hp + Tốc độ: 100-1.450 vòng/phút	
3	Bơm dầu	Cái	01	- Loại bơm: Bơm bánh răng hoặc bơm piston hoặc bơm cách gạt + Áp suất làm việc: $p=100at$ + Lưu lượng TB: $Q_b=110$ lít/phút + Tốc độ bơm: $n_b=1.250$ vòng/ phút. + Công suất: 17,4kw	
4	Két dầu	Cái	01	- Vật liệu: Inox - Lượng dầu chứa trong thùng: 120-150 lít	
5	Sinh hàn	cái	01	Làm mát bằng nước: 350-600 lít	
6	Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	Đồng bộ	
7	Đường dầu đi	Bộ	01	- Đường kính: $d=20-22mm$ - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar	
8	Đường dầu về	Bộ	01	- Đường kính: $d=20-22mm$ - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar	
9	Đường dầu hồi	Bộ	01	- Đường kính: $d=16-18mm$ - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar	
10	Con lăn dẫn hướng chính	Bộ	01	- Vật liệu: Inox - Kích thước: + Đường kính ngoài: 220-235mm + Đường kính giữa: 140-155 + Đường kính trong: 90-95	
11	Con lăn dẫn hướng phụ	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: + Đường kính ngoài: 90-100mm + Đường kính giữa: 60-70mm + Đường kính trong: 55-60	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
12	Tang tời	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
13	Con lăn kẹp	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
14	Mâm tời	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
15	Trục tời xoay 360°	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
16	Động cơ thủy lực	Cái	01	- Loại động cơ: Động cơ thủy lực hình sao - Áp suất làm việc: p=100at - Lưu lượng TB: Qđc=105,504 lít/phút	

5. Sử dụng đèn Led chuyên dùng cho tàu lưới vây kết hợp ánh sáng đánh bắt ở vùng biển khơi

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 – 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	25 - 50		

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 200- 300W - Quang thông: (26000-39000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Vật liệu gỗ: kích thước 8x12cm - Vật liệu thép: Ống thép $\varnothing$ 42mm	
3	Cần thu/đẩy	Bộ	01	Vật liệu: Ống thép $\varnothing$ 60mm	
4	Con lăn	Cái	06	Vật liệu Inox	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính $\varnothing$ 6mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắn mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA	
7	Cầu dao tự động	Cái/đèn	01	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10A - Điện áp định mức: 200/400VAC	
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC	
9	Đồng hồ đo điện từng pha	Cái	3	- Công suất (max 22,000 W) - Cường độ dòng điện (max 100A) - Hiệu điện thế (110-250V) - Hệ số công suất; Tần số - Độ chính xác điện áp: $\pm 1\%$ - Độ chính xác công suất : $\pm 2\%$	

6. Ứng dụng đèn Led cho nghề lưới chụp khai thác vùng khơi

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ cán bộ	6 – 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí ...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình ...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	150 - 250		
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	- Điện áp: AC 100- 277 V - Công suất: 200- 300W - Quang thông: (26000-39000) lm - Hiệu suất: 130 lm/W - Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K - Ánh sáng: Vàng/trắng - Cấp bảo vệ (IP): 66 - Tuổi thọ: 20.000 h - Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	- Khoảng cách 0,38 m- 0,45m/đèn - Vật liệu Inox hộp 3 x 6	
3	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu: Inox, - Đường kính Φ6mm	
4	Cầu dao tự động	Đèn/cái	03	- Quy cách: 2 cực - Dòng điện định mức: 10 A - Điện áp định mức: 200/400 VAC	

5	Bu lông	Cái/đèn	02	- Vật liệu Inox - Đường kính $\varnothing$ 6mm
6	Cầu dao tổng	Cái	02	- Quy cách: 3 pha - Dòng điện định mức: 200A - Điện áp định mức: 200/400VAC - Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch - Dòng cắt ngắn mạch 50kA
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	- Lõi đồng: 2 x 2.5 mm - Vỏ bọc bằng nhựa PVC

7. Bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác hải sản xa bờ bằng đá tuyết

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	6 – 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình ...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Thiết bị vật tư chính	Chiếc	01		
-	Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	01	6,5kw môi chất R404A, Te: 20°C, Tc: 40°C, Q: 20,8kw L x W x H: 1.130 x 1.060 x 1.035(mm)	
-	Bình tách dầu	Bộ	01	Loại 7/8"	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Relay áp cao + áp thấp			0.5-2bar; 5-30bar	
-	Relay áp suất dầu	Bộ	01	Install with compressor from GEA	
-	Bình tản nhiệt sử dụng nước biển (Condenser)	Cái	02	Length908*Width325*Height530 (CM)	
-	Van từ 220VAC	Chiếc	01	HV15M7T(5/8)	
-	Bình lọc khí đường hồi	Cái	01	DCL-165(16mm)	
-	Van tiết lưu	Bộ	01	8.6BAR/125PSI	
-	Dry filter	Cái	01	BG-4813 (1-5/8)	
-	Kính thăm Gas	Cái	01	SY/H-05 (5/8)	
-	Van chặn 2 chiều 650 Psi	Cái	01	GBC16V,650Psi	
-	Đồng hồ đo áp cao	Chiếc	01	(1-35 kgf/CM ²) (1-18kgf/CM ²)	
-	Bơm làm mát công suất 0.9 KW chạy môi trường nước biển	Bộ	01	220 V - 0.9 kW	
-	Động cơ gạt đá	Bộ	01	Diameter80 ×length 600 (mm)	
-	Hộp giảm tốc	Chiếc	02	50/80-750-0.55KW	
-	Bơm đá lỏng tuần hoàn	Chiếc	01	0.12 KW	
-	Buồng đá	Chiếc	01		
+	Buồng làm đá lỏng năng suất 5 tấn/ 24h	Bộ	01	Inox 316. φ350×1100(mm)	
+	Buồng làm đá vảy năng suất 3 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. φ660×1160(mm)	
-	Tủ điều khiển trung tâm				
+	Tủ điều khiển trung tâm sử dụng PLC, khởi động mềm.	Bộ	01	Tủ điều khiển PLC	

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
+	Bộ phụ kiện bao gồm: ống dẫn môi chất, cáp điện, hệ thống bơm đá lỏng	Bộ	01		

8. Hầm bảo quản trên tàu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần nghề cá bằng công nghệ sử dụng vật liệu CPF

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	4 – 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị chế tạo, lắp đặt mô hình (máy nén khí, bơm PU, bộ thiết bị cơ khí...)	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.200 - 1.500	Chiều dày polyurethane 15cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65 kg/m ³	
2	Xương composite khung	m	≤ 400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5mm.	
3	Tấm composite	m ²	150 - 160	Tấm composite có chiều dày ≥ 5mm bề mặt phủ Gelcoat dày 1mm.	

4	Đinh vít, chấu thép liên kết	kg	20	Đinh vít Inox 304 Inox 304, dài 4cm; Chấu thép 150x50x5 (mm).	
---	------------------------------	----	----	---	--

III. Chế biến thủy sản

1. Ứng dụng chế phẩm sinh học trong chế biến nước mắm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/ cán bộ	8 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thiết bị thủy phân, tăng đậm, giảm mặn.	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống chiết rót tự động	Bộ	01		
3	Thiết bị xé nguyên liệu	Bộ	01		
4	Thiết bị lọc trong mắm	Bộ	01		
5	Vật tư, thiết bị khác.....				

C. Định mức trang bị vật tư.

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đo độ mặn cầm tay	Cái	02	Theo công bố của nhà sản xuất	
2	Chế phẩm vi sinh vật sinh hương (0.015%)	Kg	225	Theo tiêu chuẩn công bố	
3	Nguyên liệu cá cơm, cá nục, cá nhâm,...	Tấn	15	(03 bể x 5 tấn)	
4	Muối	Tấn	05	27-30% so với nguyên liệu	
5	Enzyme protease	Kg	150	(0,01% so với nguyên liệu)	
6	Bao bì, tem nhãn	Bộ	20.000		

2. Vật tư thiết yếu để chế biến nước mắm

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thùng gỗ	lít	600	- Áp dụng theo quy trình chế biến nước mắm của trung tâm Khuyến nông tỉnh Quảng Ngãi và tham vấn ý kiến của các hộ dân chuyên chế biến nước mắm. - Thùng làm bằng gỗ bên trong trắc dầu rái hoặc dầu héc, hay thùng đúc bằng bê tông bên trong áp gạch chống thấm. - Hỗn hợp cá và muối theo tỷ lệ 3:1 gọi là chượp. - Thời gian ủ: 12 tháng. - Vật tư sản xuất nước mắm phải đáp ứng các tiêu chuẩn: TCVN 5107:2018; QCVN 02-16:2012/BNNPTNT.	
2	Chượp (gồm: cá + muối)	kg	600		

IV. Nghề muối

1. Mô hình sản xuất muối sạch từ nước mặn ngầm ven biển

A. Định mức lao động

Đơn vị tính: 1 ha

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công xây dựng (làm nền, trải bạt...)				
2.1	Theo phương pháp từ nước mặn ngầm.	công	500	Lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất	
2.2	Theo phương pháp từ nước biển.	công	500		
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 1 ha

TT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước 2 pha	cái	10	Công suất 1.000W-220V	

C. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 1 ha

TT	Nội dung định mức	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Vật tư, Thiết bị			
1	Bạt nhựa HDPE (0,5 - 1,2 mm)	m ²	2.200	
2	Máy bơm nước 1.000 w	cái	10	
3	Trang cào	cái	10	
4	Bàn giăng	cặp	10	
5	Rổ gánh	cái	10	
6	Trang dọn	cái	10	
II	Công xây dựng			
1	Công làm nền	công	400	
2	Công trải bạt HDPE	công	100	

2. Mô hình sản xuất muối sạch theo phương pháp phơi nước phân tán

A. Định mức lao động

Đơn vị tính: 1 ha

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công xây dựng (làm nền, trải bạt...)				
2.1	Theo phương pháp từ nước mặn ngầm.	công	500	Lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất	
2.2	Theo phương pháp từ nước biển.	công	500		
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-3 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 1 ha

TT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước 3 pha	cái	1	Công suất 3KW	

C. Định mức vật tư*Đơn vị tính: 1 ha*

TT	Nội dung định mức	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Vật tư, Thiết bị			
1	Bạt nhựa HDPE (0,5 -1,2 mm)	m ²	1.200	
2	Máy bơm nước ba pha 3 Kw	cái	1	
3	Ống nhựa PVC	m	20	
4	Ống nhựa da rắn	cuộn	1	
5	Dây điện nhôm	m	60	
6	Dây điện đồng	m	5	
7	Cầu dao	cái	1	
8	Tủ điện	cái	1	
9	Ổ cắm	cái	1	
10	Cầu chì	cái	1	
11	Bảng táp lô nhựa	cái	1	
12	Trụ điện	trụ	2	
13	Trải bạt HDPE (0,75 - 1,2 mm) hồ chứa nước chặt	m ²	245	
II	Công xây dựng			
1	Công làm nền	công	400	
2	Công trải bạt HDPE	công	100	